Hat ngoc Tri tue PG - 26

Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo

Hat ngoc Tri tue PG - 26

Vietnamese, with Unicode Times font

Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo

Gems of Buddhist Wisdom

Thích Tâm Quang dịch

26

NGUYÊN THỦY - ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Hòa Thượng Tiến Sĩ W. Rahula

H ãy
để cho chúng ta bàn luận về câu hỏi thường được hỏi
bởi nhiều người: Sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên
Thủy Phật Giáo như thế nào? Muốn nhìn sự vật theo đúng
toàn cảnh, chúng ta hãy quay về lịch sử Phật Giáo và truy
nguyên sự hình thành và sự phát triển của Đại Thừa và
Nguyên Thủy Phật Giáo.
Đức Phật sanh vào
thế kỷ Thứ 6 trước Công Nguyên. Sau khi đạt giác ngộ vào
năm 35 tuổi cho đến khi Ngài Nhập Niết Bàn vào năm 80
tuổi, Ngài thuyết giáo và giảng dạy suốt những năm tháng
đó. Chắc chắn Ngài là một trong những người nhiều
nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng
dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng 2 giờ một ngày.
Đức Phật tiếp xúc với tất cả mọi hạng người, vua và hoàng tử, Bà La Môn, nông dân, kẻ ăn xin, người học thức người bình thường. Giáo lý của Ngài được thực hiện theo kinh nghiệm, mức hiểu biết và khả năng tinh thần của người nghe Pháp. Điều Ngài dạy gọi là Vicana hay lời Phật dạy. Không có cái gì gọi là Nguyên Thủy hay Đại Thừa thời bấy giờ.

Sau khi thành lập Đoàn
Thể Chư Tăng và Chư Ni, Đức Phật đặt ra một số luật
lệ gọi là Giới Luật để hướng dẫn các Đoàn Thể này.
Phần còn lại giáo lý của Ngài gọi là Pháp gồm có
những bài giảng, những bài thuyết pháp cho các tăng, các
ni và người cư sĩ.
Đại Hội Kiết Tập Lần Thứ Nhất

Sau khi Đúc Phật nhập Niết Bàn được ba tháng, những đệ tử thân cận của Ngài triệu tập một hội nghị tại Rajagaha (Thành Vương Xá). Ngài Ma Ha Ca Diếp, người được trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị. Hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lĩnh vực khác nhau - Pháp và Luật - đều có mặt. Một người là Ngài Ananda (A Nan), người đệ tử thân cận nhất (thị giả) của Đức Phật trong suốt 25 năm. Thiên phú với một trí nhớ xuất sắc, Ngài A Nan có thể đọc lại những gì Đức Phật nói. Nhân vật kia là Ngài Upali (U Bà Li) nhớ được tất cả những Giới Luật.

Chỉ hai phần - Pháp và Luật được đọc lại tại Đại Hội Lần Thứ Nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp (không nói đến Vi Diệu Pháp), có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài có nói với Ngài A Nan nếu Đoàn Thể Tăng Già muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu, họ có thể làm được. Nhưng vào lúc đó, Ngài A Nan vì quá lo lắng vì Đức Phật sắp ra đi nên không hỏi những luật thứ yếu ấy là gì. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận những luật nào là luật thứ yếu nên Ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đặt ra bởi Đức Phật được thay đổi, và cũng không luật lệ mới nào được đưa ra. Không có lý do thực chất nào được đưa ra. Tuy nhiên Ngài Ma Ha Ca Diếp có nói một câu: "Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt".

Tại Hội Nghị này, Pháp
được chia ra làm nhiều phần và mỗi phần được trao cho
một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy để
ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp
thường được tụng niệm hàng ngày bởi một nhóm người
thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có
sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều
đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn
bản của một người viết lại vài năm sau Hội nghị dựa
theo trí nhớ của mình.
Đại Hội Kiết Tập Lần Thứ Hai

Một trăm năm sau, Đại Hội Kiết tập lần thứ hai đẻ bàn luận về một số giới luật. Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn này. Nhưng 100 năm sau, một số các thầy tu nhận thấy cần phải có sự thay đổi với một số giới luật thứ yếu. Những nhà sư chính thống nói không có gì phải thay đổi trong khi những nhà sư khác khăng khăng xin thay đổi một số giới luật. Cuối cùng, một số nhà sư bỏ Đại Hội và thành lập Mahasanghika - Đại Chúng Bộ. Dù được gọi là Mahasanghika, cũng không phải là Mahayana (Đại Thừa). Trong Đại Hội Kiết Tập lần thứ hai, chỉ có những vấn đề liên quan đến giới luật được đem bàn cãi và không có gì tranh cãi về Pháp như đã được ghi nhận.

Đại Hội Kiết Tập Lần Thứ Ba

Vào thế kỷ thứ ba trước

Công Nguyên, trong thời Hoàng Đế A Dục, Đại Hội Kiết Tập lần thứ ba được triệu tập để bàn thảo về những ý kiến dị biệt giữa những tỳ-kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội này những dị biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật mà cũng liên quan tới Pháp nữa. Lúc kết thúc Hội Nghị, Ngài Moggaliputta Tissa, tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Kathavatthu bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo và sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada (Nguyên Thủy). Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội này.

Sau Đại Hội Kiết Tập lần thứ ba, người con Vua A Dục, Ngài Hòa Thượng Mahinda, mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri Lanka, cùng với những lời bình luận được đọc tại Đại Hội này. Những kinh điển được mang về Sri Lanka vẫn được gìn giữ cho tới ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển này được viết bằng tiếng Pali căn cứ vào ngôn ngữ của Magadhi (xứ Ma Kiệt Đà) là ngôn ngữ của Đức Phật. Không có cái gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ.

Đại Thừa Xuất Hiện

Giữa thế kỷ thứ nhất trước Công Nguyên và thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, hai cụm từ Mahayana (Đại Thừa) và Hinayana (Tiểu Thừa) xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay Kinh Pháp Hoa. Vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Công Nguyên, Mahayana (Đại Thừa) được định nghĩa rõ ràng . Ngài Long Thọ triển khai triết học tánh "Không" của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là "Không" trong một bộ luận ngắn gọi là Madhyamika-Karika (Trung Quán Luận). Vào khoảng thế kỷ thứ tư, Ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, những nhà Phật Giáo Đại Thừa, giữ vững lập trường rõ ràng này, và rồi cụm từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến.

Chúng ta không nên lẫn lộn Hinayana (Tiểu Thừa) với Theravada (Nguyên Thủy) vì những từ ngữ này không đồng nghĩa. Theravada (Nguyên Thủy) Phật Giáo nhập vào Sri Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Nguyên lúc đó không có Đại Thừa gì cả. Phái Tiểu Thừa phát triển tại Ấn Độ có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri Lanka. Ngày nay không có phái Tiểu Thừa hiện hữu tại nơi đâu trên thế giới nữa. Cho nên, vào năm 1950 Đại Hội Phật Giáo Thân Hữu Thế Giới khai mạc tại Colombo, đồng

nhất trí quyết định bỏ hẳn từ ngữ Hinayana (Tiểu Thừa) khi nói đến Phật Giáo hiện hữu tại Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Cao Miên, Lào vân vân... Trên đây là sơ lược lịch sử Nguyên Thủy, Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Đại Thừa và Nguyên Thủy

Bây giờ, sự khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên Thủy như thế nào?

Tôi đã nghiên cứu
nhiều năm Đại Thừa và càng nghiên cứu bao nhiêu tôi lại
càng thấy khó có khác biệt giữa Đại Thừa và Nguyên
Thủy khi nhìn vào giáo lý căn bản.
* Cả hai đều công nhận Đức Phật Thích Ca là Bậc Đạo Sư.

* Tứ Diệu Đế đều đúng như vậy với cả hai trường phái.

* Bát Chánh Đạo cũng y như nhau ở hai trường phái.

* Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi cũng y như nhau tại hai trường phái.

* Cả hai đều bác bỏ ý kiến về một đấng tối thượng sáng tạo và thống trị thế giới này.

* Cả hai đều công nhận Vô thường, Khổ, Vô Ngã, và Giới, Định, và Huệ như nhau không có gì khác biệt.

Trên đây là những giáo lý quan trọng nhất của Đức Phật và đều được chấp nhận bởi cả hai trường phái không thắc mắc.

Cũng có một vài điểm khác biệt. Một điều dị biệt ấy là lý tưởng Bồ Tát. Nhiều người nói rằng Đại Thừa chỉ con đường Bồ Tát Đạo dẫn đến Thành Phật (Giác Ngộ) trong khi Nguyên thủy dẫn đến A La Hán. Tôi phải nhấn mạnh là Đức Phật cũng là một A La Hán. Bích Chi Phật cũng là một A La Hán. Một đệ tử có thể trở thành bậc A La Hán. Kinh Điển Đại Thừa không bao giờ dùng cụm từ Arahant-Yana, Cỗ xe A La Hán. Kinh Điển Đại Thừa dùng ba từ: Bodhisatvayana (Bồ Tát Thừa), Prateka-Buddhayana (Duyên Giác Thừa), và Sravakayana (Thinh Văn Thừa). Trong truyền thống Nguyên Thủy, ba từ trên được gọi là Bodhis (Giác ngộ).

Một số người nghĩ
rằng Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy ta nên tìm
kiếm sự giải thoát cho chính mình. Nhưng một người ích
kỷ làm sao có thể đạt giác ngộ? Cả hai trường phái đều
chấp nhận ba Thừa hay Giác Ngộ nhưng coi Bồ Tát là lý tưởng
cao nhất. Đại Thừa tạo nhiều Bồ Tát huyền bí trong khi
Nguyên Thủy coi Bồ Tát như một người như chúng ta nhưng
hiến dâng cả đời mình để đạt toàn thiện, chủ yếu
trở thành một Đức Phật giác ngộ hoàn toàn cho phúc lợi
và hạnh phúc của thế giới.
Tam Đẳng Phật

Có ba đẳng Phật:
Samma Sambuddha (Đức Chánh Đẳng Chánh Giác) đạt giác ngộ hoàn toàn bằng nỗ lực của chính mình, Pacceka Buddha (Bích Chi Phật) phần đức hạnh kém hơn Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, và Savaka Buddha (Thinh Văn Phật), môn đồ của A La Hán thành Phật. Đạt Niết Bàn giữa ba đẳng Phật này hoàn toàn giống nhau. Điều khác biệt duy nhất là Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có nhiều Đức Tính và khả năng hơn hai Đức Phật kia.

Một số người nghĩ rằng tánh Không hay Sunyata bàn luận bởi Ngài Long Thọ là giáo lý hoàn toàn Đại Thừa. Nó căn cứ vào tư tưởng vô ngã hay không có cái ta, trong Lý Duyên Sinh hay Lý Duyên Khởi, tìm thấy trong những Kinh Điển Nguyên Thủy bằng tiếng Pali. Một dịp Ngài A Nan hỏi Đức Phật: "Người ta nói tiếng Không, Vậy Không là gì, thưa Đức Thế Tôn?" Đức Phật trả lời "Này A Nan, không có cái ta, không có gì của ta trên thế giới này. Cho nên, thế giới rỗng không". Ngài Long Thọ lấy ý kiến này khi Ngài viết tác phẩm nổi tiếng, bộ "Trung Quán Luận". Ngoài ra tư tưởng tánh Không là quan niệm "A lại gia thức" của Phật Giáo Đại Thừa mà mầm giống của nó từ những kinh điển Nguyên Thủy. Những nhà Đại Thừa đã triển khai tư tưởng này thành một tâm lý và triết lý sâu sắc.

-ooOoo-

Đầu
trang | 01
| 02 | 03 | 04
| 05 | 06 | 07
| 08 | 09 | 10
| 11 | 12 | 13
| 14 | 15 |
16 | 17
| 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26
| 27 | 28 | 29
| 30 | 31 | Mục
lục

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thích Tâm Quang, chùa Tam Bảo, California,

đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 11-2001)

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 06-11-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.